

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 56 /GPMT-UBND

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1877/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt tại Văn bản số 744/NMTL ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 602./TTr-STNMT-CCBVMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt, địa chỉ tại số Lô CN1-1 và CN1-3, Cụm Công nghiệp Trảng É 1, đường tỉnh lộ 3, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt”, địa chỉ tại số Lô CN1-1 và CN1-3, Cụm Công nghiệp Trảng É 1, đường tỉnh lộ 3, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN1-1 và CN1-3, Cụm Công nghiệp Trảng É 1, đường tỉnh lộ 3, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4200486169-001 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04 tháng 03 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 4200486169-001

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thuốc lá.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng công suất của dự án: 1.220.000.000 bao/năm (24.400.000.000 điếu/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi

trường.

2. Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: (VBĐT)

- Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Cam Lâm;
- UBND xã Suối Cát;
- Công Thông tin điện tử của UBND tỉnh;
- Lưu: VP+TL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...56.../GPMT-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trảng É 1 để tiếp tục xử lý, không được xả trực tiếp ra môi trường.

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khatoco (Đơn vị kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trảng É 1) tại Biên bản ngày 10 tháng 01 năm 2018.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án như: vệ sinh, rửa tay, ăn uống, ...được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại qua song chắn rác được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 250 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi của phân xưởng 1 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 250 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 3: Nước thải vệ sinh máy móc, thiết bị sản xuất của các phân xưởng sản xuất và vệ sinh hệ thống làm mát (máy lạnh) của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung 250 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể khuấy trộn → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng 2 → Bể khuấy khử màu → Bể tạo bông khử màu → Bể lắng 3 → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: ở ngoài Cổng 2 của Nhà máy; tọa độ vị trí hố ga (theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15'): X = 1347203; Y = 592476.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 31%, NaOH 99%, Polymer Ation, Dung dịch Javel NaOCl (10%).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố ngừng hoạt động nhanh chóng khắc phục ngay, nước thải được chứa tạm thời trong thời gian từ 1 đến 2 ngày tại các bể có trong hệ thống. Khi khắc phục xong sẽ bơm nước tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi với CCN Trảng É 1 trước khi thải vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của CCN Trảng É 1.

Bố trí cán bộ vận hành các công trình xử lý nước thải được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý; lập hồ sơ ghi chép về sự cố. Định kỳ kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng các thiết bị để nhanh chóng khôi phục hoạt động.

Trường hợp mất điện lưới: khi điện lưới mất, lập tức máy phát điện dự phòng phục vụ để hệ thống vận hành bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng (kể từ sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Thông số: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Tổng dầu mỡ, Coliform, As, Pb, Zn, Cu, Cd.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trảng É 1, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Trảng É 1 để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 56.../GPMT-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024
của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 6,5 tấn/ giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải tại ống khói lò đốt gia nhiệt dùng cho máy sấy sợi cọng (Phân xưởng 1) .
- Nguồn số 03: Khí thải tại ống khói lò đốt gia nhiệt dùng cho máy sấy sợi lá (Phân xưởng 1).
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson (Phân xưởng 1).
- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi số 1 (Phân xưởng 1).
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi số 2 (Phân xưởng 1).
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi số 3 (Phân xưởng 1).
- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson (Phân xưởng 2).
- Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson (Phân xưởng 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất
		X	Y	
1.	Dòng khí thải số 1	1346918	592522	5.050 m ³ /h
2.	Dòng khí thải số 2	1346979	592540	2.100 m ³ /h
3.	Dòng khí thải số 3	1347010	592582	2.100 m ³ /h
4.	Dòng khí thải số 4	1346913.07	592525.99	63.000m ³ /h
5.	Dòng khí thải số 5	1346927	592522	22.000 m ³ /h
6.	Dòng khí thải số 6	1346915	592528	22.000 m ³ /h
7.	Dòng khí thải số 7	1346921	592525	22.000 m ³ /h

8.	Dòng khí thải số 8	1347030.08	592409.5	15.000 m ³ /h
9.	Dòng khí thải số 9	1347029.3	502442.8	15.000 m ³ /h
		1347029.12	592454.13	
		1347035.91	592432.75	

2.2. Phương thức xả khí thải: gián đoạn.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN. 19: 2009/ BTNMT Cột B, (Kp=1; Kv=1)	QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B, (Kp=0,9; Kv=1)	QCVN 20: 2009/ BTNMT		
I. Dòng khí thải số 1,2,3							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200			03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1.000				
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850				
4	SO ₂	mg/Nm ³	500				
II. Dòng khí thải số 4,5,6,7							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³		180		03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải
2	Các chất khí VOCs						
2.1	Benzen	mg/Nm ³			5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN. 19: 2009/ BTNMT Cột B, (Kp=1; Kv=1)	QCVN 19: 2009/ BTNMT Cột B, (Kp=0,9; Kv=1)	QCVN 20: 2009/ BTNMT		
2.2	Toluen	mg/Nm ³			750	tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ ND-CP	
2.3	Xylen	mg/Nm ³			870		
3	Phenol	mg/Nm ³			19		
III. Dòng khí thải số 8,9							
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200			03 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ ND-CP
2	Các chất khí VOCs						
2.1	Benzen	mg/Nm ³			5		
2.2	Toluen	mg/Nm ³			750		
2.3	Xylen	mg/Nm ³			870		
3	Phenol	mg/Nm ³			19		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 6,5 tấn/ giờ được thu gom và thoát ra môi trường không khí thông qua ống khói có độ cao khoảng 15 m.

- Nguồn số 02: Khí thải tại ống khói lò đốt gia nhiệt dùng cho máy sấy sợi cọng (Phân xưởng 1) được thu gom và thoát ra môi trường không khí thông qua ống khói có độ cao khoảng 17 m.

- Nguồn số 03: Khí thải tại ống khói lò đốt gia nhiệt dùng cho máy sấy sợi lá (Phân xưởng 1) được thu gom và thoát ra môi trường không khí thông qua ống khói có độ cao khoảng 17 m.

- Nguồn số 04: Khí thải từ Phân xưởng 1 được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson .

- Nguồn số 05, 06, 07: Khí thải từ Phân xưởng 1 được thu gom và xử lý bằng từ hệ thống xử lý mùi, bụi số 1, 2, 3.

- Nguồn số 08, 09: Khí thải từ Phân xưởng 2, Phân xưởng 3 được thu gom và xử lý bằng hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, mùi số 1, 2, 3:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp lọc cao áp → tháp lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/h/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước để dập bụi, hấp thụ khí thải, than hoạt tính.

1.2.1. Hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thu gom từ các máy công nghệ → lõi lọc bằng vật liệu chuyên dụng → Bụi, vụn thuốc rơi xuống thùng chứa bụi, khí thải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B (Kp=1; Kv=1 đối với Hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson phân xưởng 2, phân xưởng 3 và Kp=0,9; Kv=1 đối với Hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson phân xưởng 1) trước khi thải ra bên ngoài.

- Với tổng 03 hệ thống xử lý bụi Donaldson có công suất là: 63.000 m³/h; 15.000 m³/h; 15.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: lõi lọc dạng tấm chuyên dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lò đốt.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa và khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng (kể từ sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, mùi số 01 (Phân xưởng 1) công suất 22.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, mùi số 2 (Phân xưởng 1) công suất 22.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý bụi, mùi số số 3 (Phân xưởng 1) công suất 22.000 m³/h

- Hệ thống xử lý bụi, mùi Donaldson (Phân xưởng 1) công suất 63.000 m³/h

- Hệ thống xử lý bụi, mùi Donaldson (Phân xưởng 2) công suất 15.000 m³/h

- Hệ thống xử lý bụi, mùi Donaldson (Phân xưởng 3) công suất 15.000 m³/h

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống khói khí thải sau xử lý tại mỗi hệ thống.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: Bụi, lưu lượng, Benzen, Toluen, Xylen, Phenol.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kp=1; Kv=1 đối với Hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson phân xưởng 2, phân xưởng 3 và Kp=0,9; Kv=1 đối với Hệ thống xử lý mùi, bụi Donaldson phân xưởng 1) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..56...../GPMT-UBND ngày 05. tháng 01.
năm 202# của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

Nguồn phát sinh từ các thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất tại khu vực sản xuất

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo trì các máy móc thiết bị có khả năng gây tiếng ồn cao, thay thế các chi tiết bị mòn, rơ...

1.2. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động như nút tai cho công nhân viên làm việc tại các vị trí có phát sinh tiếng ồn.

1.3. Bọc các thiết bị chịu rung động bằng các vật liệu hút và giảm rung động có nội ma sát như cao su, amiăng, chất dẻo...

1.4. Sử dụng bộ giảm rung bằng lò xo hoặc cao su để cách rung động.

1.5. Sử dụng các loại lớp phủ cứng hoặc mềm để hút rung động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...56.../GPMT-UBND ngày 05. tháng 01.. năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
01	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	312
02	Bao bì mềm thải có chứa chất thải nguy hại	18 01 01	343,2
03	Pin, ắc quy thải	16 01 12	31,2
04	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	78
05	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	109,2
06	Hộp mực in thải	08 02 04	31,2
07	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 02 01	187,2
08	Bao bì cứng thải bằng kim loại có thành phần nguy hại	18 01 02	468
Tổng			1.560

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 325 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Vật tư hỏng từ quá trình sản xuất: Vật tư vận điều, đầu lọc, đóng bao, chế biến sợi, các thiết bị xử lý bụi Donaldson, bao bì đựng hàng hoá, vật tư; Bao bì chứa vật tư: thùng carton, bóng kính, giấy vụn, giấy bạc vụn, vụn thuốc, dây nẹp thùng, lõi cuộn giấy các loại, dây niền thùng... Tổng khối lượng phát sinh khoảng 1.800 tấn/năm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 12 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Có mái che, có thùng chứa từng loại chất thải nguy hại riêng biệt, có dán nhãn, có biển cảnh báo, có các thiết bị ứng phó sự cố, kết cấu đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy có dung tích từ 120 lít đến 500 lít.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Các thùng chứa rác được đặt tại các khu vực của dự án (các phân xưởng sản xuất, khu văn phòng, kho chứa hàng hoá...). Định kỳ, bộ phận vệ sinh sẽ vận chuyển các thùng chứa rác thải đến khu tập kết chất thải sinh hoạt tại dự án, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bao nhựa

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 960 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa trong nhà: Kho chứa chất thải rắn thông thường được xây dựng kiên cố, có mái che, tường kín bao quanh, bên trong có dán nhãn phân từng khu vực để phé liệu riêng biệt

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi

trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP *ml*



Phụ lục 5**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...5.6.../GPMT-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

A. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) được gửi tới các cơ quan quản lý (UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cam Lâm) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /